

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024  
CỦA THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

*(Kèm theo Quyết định số 8686/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND thành phố Vũng Tàu)*

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024 Thành phố xây dựng	Kế hoạch năm 2024 Tỉnh giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>A- VỐN NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN</b>				
<b>I</b>	<b>I- Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Tỉnh</b>	Tỷ đồng		<b>2.104,257</b>	<i>Trong cột Kế hoạch năm 2024 Tỉnh giao tại Quyết định số 3568/QĐ-UBND ngày 12/12/2023; có một số chỉ tiêu UBND Tỉnh không giao.</i>
<b>1</b>	1- Dự án trên địa bàn do các đơn vị khác làm chủ đầu tư	"		923,839	
<b>2</b>	2 - Dự án do UBND Thành phố làm chủ đầu tư	"		1.180,418	
<b>II</b>	<b>II- Nguồn vốn do UBND Thành phố quyết định đầu tư</b>	Tỷ đồng	<b>829,397</b>		
<b>1</b>	1- Kế hoạch đầu tư công do Thành phố quyết định đầu tư	"	739,397		
<b>2</b>	2- Nguồn vốn chi thường xuyên	"		90	
<b>B</b>	<b>B - CÁC NGÀNH KINH TẾ</b>				
<b>I</b>	<b>I- Công Nghiệp</b>				
	<b>* Giá trị sản xuất</b>				
	- Giá trị hiện hành	Tỷ đồng	40.150		
<b>II</b>	<b>II- Thương mại - dịch vụ</b>				
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	40.061		
	- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	9.461		
	- Doanh thu vận tải, kho bãi	Tỷ đồng	11.255		
	- Tổng lượt khách du lịch				
	<i>Trong đó: - Số lượt khách du lịch lưu trú qua đêm</i>	1000 lượt	2.552		
<b>III</b>	<b>III- Nông -lâm- ngư nghiệp</b>				

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024 Thành phố xây dựng	Kế hoạch năm 2024 Tỉnh giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
<b>1</b>	<b>1 - Nông nghiệp</b>				
	* Giá trị sản xuất				
	- Giá trị hiện hành	Tỷ đồng	25,50		
<b>2</b>	<b>2 - Ngư nghiệp</b>				
	* Giá trị sản xuất				
	- Giá trị hiện hành	Tỷ đồng	12.897		
	* Sản phẩm ngư nghiệp				
	- Sản lượng hải sản khai thác	Tấn	237.114		
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	7.123		
<b>IV</b>	<b>IV - Tài Chính</b>				
<b>1</b>	1- Tổng thu Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	4.808,821	4.391,744	
	<i>Trong đó: Thu thuế</i>	"	4.136,100	4.136,100	
<b>2</b>	2- Tổng chi Ngân sách	"	2.574,809	2.157,732	
<b>C</b>	<b>C - CÁC NGÀNH GIÁO DỤC - Y TẾ - VHXH</b>				
<b>I</b>	<b>I- Giáo dục và Đào tạo</b>				
	- Tỷ lệ huy động số cháu đi nhà trẻ trong độ tuổi	%	40,50	40,00	
	- Tỷ lệ các cháu vào mẫu giáo so với lứa tuổi	%	96,50	96,30	
<b>II</b>	<b>II- Dân số - Y tế</b>				
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%O	10,8	10,8	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,82	93,82	
	- Huy động hiến máu nhân đạo	Đv máu	6.100	4.650	

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024 Thành phố xây dựng	Kế hoạch năm 2024 Tỉnh giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	- Số phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	Phường	17		
<b>III</b>	<b>III - Văn hoá thông tin - Thể dục thể thao (TDTT)</b>				
	- Tỷ lệ ấp (khu phố) đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	95,00		
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá	%	98,00		
	- Số phường đạt tiêu chuẩn phường đô thị văn minh	Phường	16		
<b>IV</b>	<b>IV - Chỉ tiêu về xã hội</b>				
	- Số hộ nghèo thoát nghèo theo chuẩn Tỉnh	Hộ	12	10	
	- Số hộ nghèo còn lại theo chuẩn Tỉnh	Hộ	118	120	
	- Số hộ nghèo còn lại theo tiêu chuẩn Quốc gia	Hộ	0		
	- Tỷ lệ hộ nghèo còn lại theo chuẩn Tỉnh/tổng số hộ dân	%	0,11	0,12	
	- Tỷ lệ hộ nghèo còn lại theo chuẩn Quốc gia/tổng số hộ dân	%	0		
	- Số lao động được giải quyết việc làm tăng thêm	Người	3.200	3.200	
<b>D</b>	<b>D - CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</b>				
<b>I</b>	<b>I- Vốn mới trong năm tham gia vào sản xuất kinh doanh</b>	Tỷ đồng	<b>31.900</b>		
	- Thương mại - Dịch vụ	"	19.300		
	- Hải sản	"	3.600		
	- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	"	9.000		

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Vũ Thành**